

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM CHỈ HUY
ĐIỀU HÀNH PHÒNG,
CHỐNG DỊCH COVID-19
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

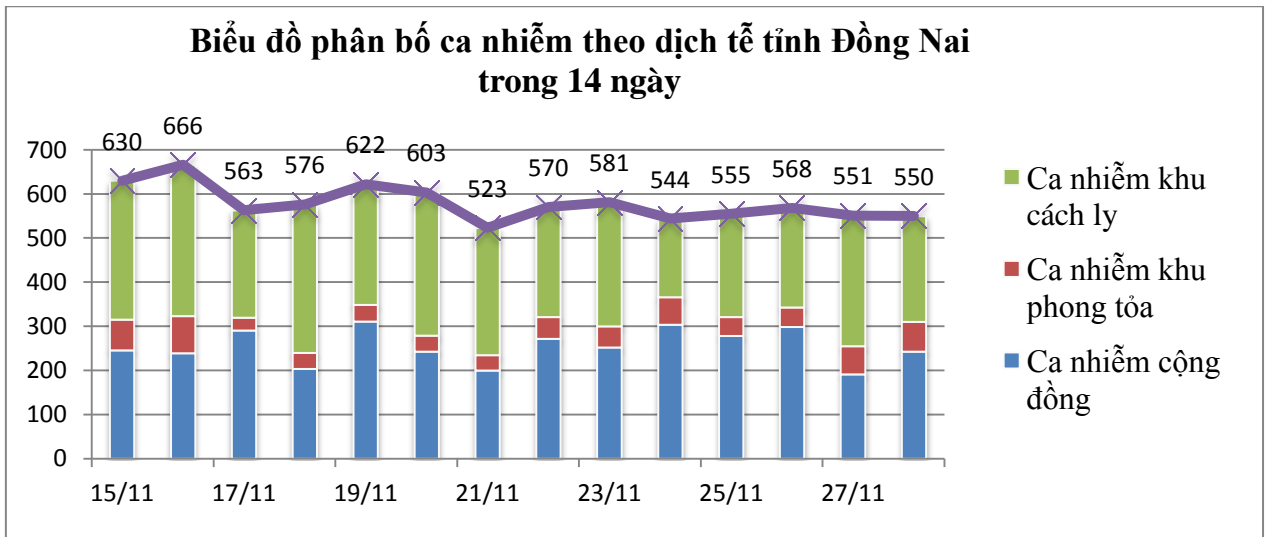
Số: 10003/BC-TTCH

Đồng Nai, ngày 29 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO NGÀY
Công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
Đến 22h00 ngày 28/11/2021

I. Tình hình dịch bệnh (Từ ngày 27/4/2021 đến nay)

TT	Địa phương	Số ca mắc mới trong ngày								Số F1	Số F2	Lũy kế ca bệnh
		Tổng cộng	Sàng lọc tại cơ sở y tế	Số ca trong khu CLTT	Số ca trong khu phong tỏa	Sàng lọc cộng đồng						
						Tổng	Trong đó					
							Cộng đồng	Khu nhà trọ	Doanh nghiệp			
1	Biên Hòa	381	184	197	0	0	0	0	0	154	0	36.607
2	Nhon Trạch	30	9	21	0	0	0	0	0	0	0	18.148
3	Vĩnh Cửu	16	16	0	0	0	0	0	0	467	1	12.878
4	Trảng Bom	43	21	22	0	0	0	0	0	142	0	8.602
5	Long Thành	10	0	0	10	0	0	0	0	-	-	3.385
6	Thống Nhất	14	2	0	12	0	0	0	0	12	0	1.639
7	Xuân Lộc	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	1.343
8	Long Khánh	50	5	0	45	0	0	0	0	0	0	1.135
9	Định Quán	2	2	0	0	0	0	0	0	-	-	1.068
10	Cẩm Mỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	279	89	767
11	Tân Phú	4	4	0	0	0	0	0	0	-	-	763
12	Ngoại tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	402
Tổng số		550	243	240	67	0	0	0	0	1054	90	86.737



- F0 cộng đồng: trong ngày phát sinh 243 ca (tăng 27,2%) so với hôm qua, lũy kế trong 07 ngày là 1.839 ca (tăng 6,1% so với 7 ngày trước đó). cụ thể như sau:

- **Biên Hòa:** ghi nhận 184 ca ngụ tại An Bình (12), An Hòa (03), Bình Đa (04), Bửu Hòa (03), Hiệp Hòa (03), Hóa An (02), Hố Nai (05), Long Bình (75), Long Bình Tân (12), Long Hưng (02), Phước Tân (09), Quang Vinh (03), Tam Hiệp (04), Tam Hòa (04), Tam Phước (01), Tân Biên (06), Tân Hiệp (05), Tân Hòa (01), Tân Mai (05), Tân Phong (05), Tân Vạn (01), Thống Nhất (04), Trảng Dài (13), Trung Dũng (02)

- **Định Quán:** ghi nhận 02 ca ngụ tại Thanh Sơn

- **Long Khánh:** ghi nhận 05 ca ngụ tại Suối Tre (01), Xuân Bình (01), Xuân Tân (03).

- **Nhơn Trạch:** ghi nhận 09 ca ngụ tại Hiệp Phước (03), Long Thọ (02), Phú Hữu (01), Phước Thiện (03).

- **Tân Phú:** ghi nhận 04 ca ngụ tại Phú Lâm (01), Phú Lộc (01), Phú Thịnh (01), TT Tân Phú (01).

- **Thống Nhất:** ghi nhận 02 ca ngụ tại Gia Tân 2 (01), Lộ 25 (01)

- **Trảng Bom:** ghi nhận 21 ca ngụ tại Bàu Hàm (01), Bắc Sơn (08), Hố Nai 3 (08), Hưng Thịnh (02), Quảng Tiến (01), Sông Trầu (01).

- **Vĩnh Cửu:** ghi nhận 16 ca ngụ tại Bình Hòa (02), Bình Lợi (02), Mã Đà (02), Tân Bình (01), Vĩnh An (03), Thạnh Phú (04), Thiện Tân (01).

Nhận xét: Số ca nhiễm tại cộng đồng tăng 27,2% so với hôm qua, lũy kế trong 07 ngày tăng 6,1% so với 7 ngày trước đó. Các ổ dịch mới xuất hiện rải rác, có nguồn lây đa phần liên quan đến các doanh nghiệp sản xuất và người về từ vùng có dịch. Trong ngày có 09/11 huyện/thành phố (từ Cẩm Mỹ, Xuân Lộc) ghi nhận ca mắc mới và 08/11 huyện/thành phố (trừ Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành) ghi nhận ca mắc cộng đồng. Địa phương ghi nhận nhiều nhất tại An Bình (12), Long Bình Tân (12), Long Bình (75) – Biên Hòa; Bắc Sơn (08), Hố Nai 3 (08) – Trảng Bom.

Số ca mắc mới tại cộng đồng (trừ ca mắc trong khu cách ly, nhập cảnh) /100.000 dân/tuần (trung bình 2 tuần) là 68 ca/100.000 dân (*Tổng dân số toàn tỉnh là 3.160.640 người theo báo cáo các huyện, thành phố*).

II. Công tác y tế

1. Cách ly, theo dõi sức khỏe:

	Trong ngày	Đang theo dõi	Kết thúc	Lũy kế
Cách ly tập trung	34	1.028	8.641	39.669
Cách ly tại nhà	3.309	44.620	87.108	131.728
Theo dõi sức khỏe	170	8.568	32.472	41.040

Trong đó :

- F1 : Đang theo dõi: 295; Lũy kế: 25.486
- F2: Đang theo dõi: 1.410; Lũy kế: 37.495

2. Điều trị

2.1. Tình hình điều trị

	Đang điều trị		Khỏi bệnh		Tử vong		Nguy kịch/Đang điều trị
	Trong ngày	Lũy kế	Trong ngày	Lũy kế	Trong ngày	Lũy kế	
Số lượng	550	13.421	177	72.625	18	741	73
Tỉ lệ		15,46%		83,68%		0,85%	0,54%

- Các ca đang điều trị: ECMO 00 ca, thở máy xâm lấn 73 ca (0,54%), HFNC 68 ca (0,51%), CPAP 21 ca (0,16%), thở oxy 348 ca (2,59%), có triệu chứng trung bình 934 ca (6,96%), không triệu chứng hoặc triệu chứng nhẹ 11.977 ca (89,24%).

2.2. Mô hình điều trị tháp 3 tầng

	Công suất	Đang theo dõi	Số giường còn lại
Tầng 3	310	281	29
Tầng 2	9.086	2.146	6.940
Tầng 1	7.571	1.803	5.768

2.3. Theo dõi F0 tại nhà

STT	Địa phương triển khai	Ca mới trong ngày	Đang Theo dõi	Lũy kế
1	Biên Hòa	21	1133	1470
2	Long Khánh	131	1086	1245
3	Vĩnh Cửu	516	5401	7919

4	Định Quán	141	950	1215
5	Tân Phú	102	918	1226
6	Trảng Bom	43	658	1327
7	Thống Nhất	159	1769	2234
8	Cẩm Mỹ	0	695	842
9	Long Thành	521	2952	3907
10	Nhon Trạch	61	683	814
	Tổng	1.695	16.245	22.199

*Xuân Lộc chưa ghi nhận báo cáo cách ly F0 tại nhà.

3. Tiêm vắc xin phòng COVID-19

Tỉnh Đồng Nai đã triển khai 24 đợt tiêm vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn tỉnh với tổng số vắc xin được phân bổ của Bộ Y tế là 5.057.698 liều.

3.1. Tình hình tiêm chủng cho người trưởng thành từ 18 tuổi trở lên

STT	Địa phương	Số lượng tiêm trong ngày	Đã tiêm (Dữ liệu cập nhật trên hệ thống tiêm chủng MCC)			Tỉ lệ bao phủ (%)	
			Mũi 1	Mũi 2	Tổng	Mũi 1	Mũi 2
A	Tỉnh Đồng Nai	3.312	2.878.601	2.254.561	5.133.162	114,77%	89,89%
1	Biên Hòa	1	999.910	758.891	1.758.801	115,11%	87,36%
2	Long Khánh	39	145.829	113.381	259.210	119,71%	93,08%
3	Xuân Lộc	359	212.337	173.322	385.659	127,88%	104,38%
4	Tân Phú	381	126.098	101.699	227.797	93,88%	75,71%
5	Cẩm Mỹ	-	111.584	97.316	208.900	109,10%	95,15%
6	Trảng Bom	1.599	308.234	235.361	543.595	108,84%	83,11%
7	Định Quán	1	163.149	133.783	296.932	108,19%	88,72%
8	Vĩnh Cửu	-	153.516	118.261	271.777	126,72%	97,62%
5	Long Thành	886	249.481	201.806	451.287	130,57%	105,62%
10	Thống Nhất	-	132.045	106.015	238.060	101,34%	81,36%
11	Nhon Trạch	46	276.418	214.726	491.144	115,91%	90,04%

- Tỉ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 18 tuổi trở lên:

+ Mũi 1: 115,91% ; Mũi 2: 90,04%.

TT	Địa phương	Người từ 65 tuổi trở lên (A) Mục tiêu tháng 10 đạt từ 80% trở lên			Người từ 50 tuổi trở lên (B) Mục tiêu tháng 11 đạt từ 80% trở lên		
		Dân số (A)	Số lượng (A) tiêm đủ liều	Tỷ lệ %	Dân số (B)	Số lượng (B) tiêm đủ liều	Tỷ lệ %
1	Biên Hòa	63.535	63.259	99,57	198.192	196.674	99,23
2	Long Khánh	13.089	13.051	99,71	37.675	36.408	96,64
3	Long Thành	23.449	22.756	97,04	59.238	57.274	96,68
4	Nhơn Trạch	15.226	14.531	95,44	48.894	47.049	96,23
5	Thống Nhất	13.037	11.654	89,39	37.414	32.367	86,51
6	Trảng Bom	19.115	18.891	98,83	92.978	89.874	96,66
7	Vĩnh Cửu	9.484	8.820	93,00	32.466	29.880	92,03
8	Xuân Lộc	19.734	18.408	93,28	57.427	56.653	98,65
9	Cẩm Mỹ	10.044	9.794	97,51	34.375	33.929	98,70
10	Định Quán	13.719	13.157	95,90	34.790	33.971	97,65
11	Tân Phú	11.970	11.425	95,45	23.040	22.222	96,45
	Tổng	212.402	205.746	96,87	656.489	636.301	97,08

Lưu ý: Số liệu tiêm vắc xin cho người trên 50 tuổi dựa trên báo cáo thực tế của các địa phương.

- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 65 tuổi trở lên đạt 96,87%.
- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 50 tuổi trở lên đạt 97,08%.

3.2. Tình hình tiêm chủng cho trẻ từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi.

TT	Địa phương	Dân số	Số điểm tiêm	Số mũi tiêm (Mũi 1)	Tỷ lệ %	Số mũi tiêm (Mũi 2)	Tỷ lệ %	Phản ứng nhẹ	Phản ứng nặng
1	Biên Hòa	93.343	82	79.536	85,21%	0	0,00%	2	1
2	Long Khánh	14.083	8	14.083	100,00%	0	0,00%	2	0
3	Long Thành	24.626	21	19.136	77,71%	990	4,02%	1	0
4	Nhơn Trạch	23.393	12	13.295	56,83%	0	0	0	0
5	Thống Nhất	16.405	13	14.673	89,44%	0	0,00%	0	0
6	Trảng Bom	34.961	49	26.070	74,57%	0	0,00%	0	0
7	Vĩnh Cửu	15.893	20	12.136	76,36%	0	0,00%	2	0
8	Xuân Lộc	22.654	15	19.608	86,55%	5	0,02%		
9	Cẩm Mỹ	12.810	24	11.040	86,18%				
10	Định Quán	20.291	1	19.572	96,46%	0	0,00%	0	0
11	Tân Phú	17.908	22	11.419	63,76%	0	0,00%	4	0
	Tổng	296.367	267	240.568	81,17%	995	0,34%	11	1

- Tỷ lệ bao phủ vắc xin mũi 1 cho trẻ từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi đạt 81,17%.

4. Công tác xét nghiệm:

	Trong ngày		Lũy kế	
	Thực hiện	Dương tính	Thực hiện	Dương tính
Test nhanh	2.258	1.101	1.508.675	20.485
RT-PCR mẫu đơn	3.845	1.411	1.971.099	226.185
RT-PCR mẫu gộp	262	164	345.500	27.059
Lượt người thực hiện PCR	4.638	1.411	3.694.998	226.185

- Số mẫu test nhanh dương tính chờ kết quả RT-PCR: 28 mẫu (Trảng Bom 41, Nhơn Trạch 27)

- Số mẫu nghi ngờ, gộp dương: 164 mẫu.

5. Hoạt động Trạm Y tế lưu động, Tổ COVID cộng đồng:

- Triển khai Kế hoạch số 13691/KH-UBND ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Thiết lập Trạm Y tế lưu động trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Số Trạm Y tế lưu động đã triển khai: 196 TYT lưu động tại 11/11 huyện, thành phố. Trong đó:

+ 171 TYT lưu động tại địa phương: Biên Hòa (30), Trảng Bom (17), Nhơn Trạch (12), Long Thành (15), Cẩm Mỹ (13), Thống Nhất (10), Tân Phú (18), Long Khánh (15), Xuân Lộc (15), Vĩnh Cửu (12), Định Quán (14).

(xã Phước Thái – Long Thành thành lập 02 TYT lưu động)

+ 25 TYT lưu động tại khu công nghiệp: Biên Hòa (04), Nhơn Trạch (08), Long Khánh (01), Xuân Lộc (01), Tân Phú (01), Thống Nhất (01), Định Quán (01), Long Thành (03), Vĩnh Cửu (01), Trảng Bom (04).

- Số Tổ COVID cộng đồng đã triển khai: 10.534 tổ.

6. Nhận định tình hình dịch bệnh và Kiến nghị

a) Nhận định tình hình dịch bệnh

- Số ca nhiễm tại cộng đồng tăng 27,2% so với hôm qua, lũy kế trong 07 ngày tăng 6,1% so với 7 ngày trước đó. Các ổ dịch mới xuất hiện rải rác, có nguồn lây đa phần liên quan đến các doanh nghiệp sản xuất và người về từ vùng có dịch. Trong ngày có 09/11 huyện/thành phố (từ Cẩm Mỹ, Xuân Lộc) ghi nhận ca mắc mới và 08/11 huyện/thành phố (trừ Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành) ghi nhận ca mắc cộng đồng. Địa phương ghi nhận nhiều nhất tại An Bình (12), Long Bình Tân (12), Long Bình (75) – Biên Hòa; Bắc Sơn (08), Hồ Nai 3 (08) – Trảng Bom.

- Số ca mắc mới tại cộng đồng (trừ ca mắc trong khu cách ly, nhập cảnh) /100.000 dân/tuần (trung bình 2 tuần) là 68 ca/100.000 dân

- Tỷ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 18 tuổi trở lên:

- + Mũi 1: 115,91% ; Mũi 2: 90,04%.
- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 65 tuổi trở lên đạt 96,87%.
- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 50 tuổi trở lên đạt 97,08%.
- Tỷ lệ bao phủ vắc xin mũi 1 cho trẻ từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi đạt 81,17%.
- Cập nhật đánh giá phân loại cấp độ dịch mới trên địa bàn tỉnh đến ngày 25/11/2021: tỉnh Đồng Nai ở mức nguy cơ cấp độ 2, tất cả 11/11 huyện/tp đều ở cấp độ 2.

b) Kiến nghị

- Các địa phương định kỳ đánh giá cấp độ dịch hàng tuần theo hướng dẫn tại Quyết định số 4800/QĐ-BYT ngày 12/10/2021 của Bộ Y tế.
- Thực hiện Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 23/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện các biện pháp tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Kế hoạch số 13039/KH-UBND ngày 22/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về Thực hiện Quy định tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Các sở, ngành, địa phương tăng cường triển khai thực hiện Kế hoạch số 11805/KH-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2021 về việc Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh.
- Đẩy nhanh tiến độ tiêm chủng nhằm sớm nhất đạt mục tiêu 100% người dân toàn tỉnh được tiêm đủ liều vắc xin phòng COVID-19.
- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lây nhiễm chéo tại các khu cách ly tập trung, bệnh viện.
- Tăng cường kiểm soát nguồn lây nhiễm tại các điểm nguy cơ cao như: chợ dân sinh, siêu thị, cơ sở sản xuất, khu công nghiệp, khu nhà trọ.

III. Công tác an sinh xã hội

Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg trong ngày

	Trong ngày	Lũy kế
Đã phê duyệt		
1. Đơn vị sử dụng lao động	0 đơn vị	9.457 đơn vị
2. Người lao động	0 người	1.223.786 người
3. Hộ kinh doanh	17 hộ	15.522 hộ
Đã chi trả		
1. Đơn vị sử dụng lao động	0 đơn vị	9.457 đơn vị
2. Người lao động	50 người	1.166.453 người
3. Hộ kinh doanh	287 hộ	15.020 hộ

TT	Địa phương	Lũy kế số người đã chi/số phê duyệt (người)	Lũy kế số tiền đã chi/số phê duyệt (tỷ đồng)	Tỷ lệ
1	TP. Biên Hòa	438.119/471.797	731,25/836,83	92,86
2	Cẩm Mỹ	21.224/21.224	32,00/32,00	100
3	Định Quán	36.452/36.630	55,94/56,21	99,51
4	TP. Long Khánh	53.804/53.804	85,50/85,50	100
5	Long Thành	63.745/63.745	98,39/98,39	100
6	Nhơn Trạch	124.558/132.894	204,05/225,91	93,73
7	Tân Phú	44.007/45.830	75,10/76,34	98,20
8	Trảng Bom	159.631/173.255	260,26/281,89	92,14
9	Thống Nhất	31.607/31.607	47,61/47,61	100
10	Xuân Lộc	84.024/84.569	119,29/120,11	99,36
11	Vĩnh Cửu	78.669/78.673	231,12/231,13	99,99
	Tổng cộng	1.136.840/1.194.028	1.940,53/2.091,94	95,21

Lưu ý: bao gồm người lao động tự do, lao động tạm hoãn HĐLĐ, ngừng việc trong doanh nghiệp và Hộ kinh doanh.

Trên đây là báo cáo ngày công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- TU, UBND Tỉnh;
- BCĐ tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website SYT;
- Lưu VT, NV.

**KT. CHỈ HUY TRƯỞNG
PHÓ CHỈ HUY TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ
Phan Huy Anh Vũ**

Phụ lục 1 : Đánh giá mức độ nguy cơ theo Quyết định số 4800/QĐ-BYT

(Cập nhật đến ngày 25/11/2021 tại Báo cáo số 780/BC-KSBT của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai)

	Huyện, thành phố	Xã, phường
Cấp 1 (Bình thường mới)	00 (giảm 01)	44 (giảm 10)
Cấp 2 (Nguy cơ trung bình)	11 (tăng 01)	72 (giảm 9)
Cấp 3 (Nguy cơ cao)	00	54 (tăng 20)
Cấp 4 (Nguy cơ rất cao)	00	00
Tỉnh Đồng Nai: Cấp 2 <i>(Số ca mắc mới trong cộng đồng trong tuần đạt 129 ca/100.000 dân, tỉ lệ người từ 50 tuổi trở lên tiêm đủ liều vắc xin đạt trên 80%) 170/170 xã, phường đã thiết lập Trạm Y tế lưu động, 26/31 KCN có Trạm Y tế lưu động</i>		

Phụ lục 2: Tình hình điều trị COVID-19

TT	Cơ sở	Giường kế hoạch COVID	Giường thực kê COVID (con số chính xác)	Số CA + mới trong ngày (24h)	Xuất viện trong ngày (24h)	Chuyển viện trong ngày	Số ca đang điều trị	Cộng đồng			Số ca đang điều trị, trong đó					Phụ nữ có thai	BN < 16 tuổi	>= 65 tuổi	Người có bệnh lý nền và nguy cơ khác	Khả năng còn tiếp nhận	
								Chuyển viện	Tử vong	Xuất viện	HFNC	Thở máy		Thở oxy	Biểu hiện lâm sàng trung bình						Nhẹ và Không triệu chứng
												Không xâm lấn (CPAP)	Xâm lấn								
1	BVĐN/ HSTC	49	50	4	1	0	52		232		6	1	28	17					30		
2	BVTN/TTHSTC	200	70	9	9		129	308	411	117	13	13	25	31	54	0	2	2	44	75	0
3	BVĐKKVLK/HSTC	100	40	7	0	0	42	62	47	77	10	1	4	19	8	0		1	18	22	0
4	BVĐKKVLT	100	100	1	0	0	42	90	54	51	17	4	4	17	4	0	0	0	30	24	58
5	BV Nhi ĐN	20	10	0	0	0	5	0	2	0	1	1	1	1	1	0	0	5	0	1	0

6	BV Định Quán	60	11	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
7	BV Đồng Nai 2	10	40	3	0	0	40	136	3	795	7	0	0	33	40	0	1	0	18	35	0
Tổng cộng (tầng 3)		539	321	24	10	0	310	597	749	1040	54	20	62	118	107	0	3	8	110	187	58
1	Bệnh viện dã chiến số 1	350	285	27	4	0	159	33	2	2157	0	0	0	4	9	146	5	27	9	9	126
2	Bệnh viện dã chiến số 2	350	370	12	0	2	135	109	0	2416	0	0	0	12	85	170	9	75	13	15	50
3	Bệnh viện dã chiến số 3	550	500	17	25	0	83	88	0	3880	0	0	0	41	42	1	2	13	40	20	
4	Bệnh viện dã chiến số 4	360	345	4	0	0	76	74	0	2621	0	0	0	0	3	73	0	28	1	2	273
5	Bệnh viện dã chiến số 5	300	316	0	8	0	19	48	0	1783	0	0	0	0	2	17	0	3	5	7	0
6	Bệnh viện dã chiến số 6	1200	1090	17	16	1	158	133	0	6943	0	0	0	12	29	117	8	15	21	60	852
7	Bệnh viện dã chiến số 7	730	700	13	16	2	115	176	1	5629	0	0	0	15	25	78	5	8	13	26	585
8	Bệnh viện dã chiến số 8	650	600	12	0	0	127	66	0	3404	0	0	0	18	59	68	2	21	9	51	473
9	Bệnh viện dã chiến số 9	1000	662	1	0	0	533	34	1	3206	0	0	0	9	9	524	3	133	22	69	129
10	Bệnh viện dã chiến số 10	850	807	6	32	1	210	133	0	4930	0	0	0	26	30	154	8	21	34	51	597
11	Bệnh viện dã chiến số 11	3000	2590	0	100	0	72	12	0	976	0	0	0	1	10	62	1	23	1	4	
12	Bệnh viện Da liễu	150	150	5	6	0	78	24	0	813	0	0	0	3	68	10	1	5	10	25	50
13	Bệnh viện Nhi đồng	110	60	23	29	0	145	398	0	831	0	0	0	0	61	76	0	73	0	1	0
14	Bệnh viện ĐKKV Long Thành	150	150	6	12	0	61	0	0	354	0	0	0	17	30	8	1	5	26	26	89
15	Bệnh viện ĐKKV Định Quán	60	30	1	0	4	10	32	1	44	0	0	0	3	4	4	0	1	2	8	20
16	Bệnh viện Phổi	60	11	0	0	0	0		5		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
17	Bệnh viện Đồng Nai 2	40	120	9	9	3	118	136	3	795	7	0	0	33	108	10	2	2	32	55	0
18	Bệnh viện ĐH Y Dược Shing Mark	35	35	13	12	1	72	312	3	476	2			11	12	47	0	0	0	19	13
19	Trung tâm Y tế Vĩnh Cửu	20	65	10	4	0	49	34	2	360	0	0	0	6	34	9	1	3	6	6	16
20	Bệnh viện Tâm thần TW 2	400	200	1	3		20									20					
Tổng cộng (tầng 2)		10365	9086	177	276	14	2240	1842	18	41618	9	0	0	170	619	1635	47	445	217	474	3293
1	Biên Hòa	1980	1569	27	67	16	241	1190	13	17989	0	0	0	5	43	198	3	20	6	12	915
2	Long Khánh	400	310	8	14	0	163	73	0	352	0	0	0	0	0	163	0	14	0	0	
3	Vĩnh Cửu	784	784	54	17	2	281	1521	3	8699	0	0	0	0	0	281	0	7	1	0	500
4	Định Quán	100	89	15	0	0	84	90	0	239	0	0	0	0	0	84	0	10	5	14	15
5	Tân Phú	60	60	16	7	6	24	184	1	119	0	0	0	0	0	24	0	0	24	0	0

6	Trảng Bom	1528	1498	8	53	2	333	1697	2	5141	0	0	0	0	24	309	6	31	6	10	970
7	Thống Nhất																				
8	Xuân Lộc																				
9	Cẩm Mỹ	500	200	0	28	0	78	20	0	385	0	0	0	0	2	76	3	21	3	3	122
10	Long Thành	500	500	0	0	0	356	74	0	2086	0	0	0	0	0	356	8	66	8	150	144
11	Nhon Trạch	4230	3000	38	302	0	859	0	16	8453	0	0	0	10	150	699	8	46	20	793	2141
TỔNG CỘNG (Tầng 1)		10082	8010	166	488	26	2419	4849	35	43463	0	0	0	15	219	2190	28	215	73	982	5591
TỔNG TẦNG (3+2+1)		20986	17417	367	774	40	4969	7288	802	86121	63	20	62	303	945	3825	78	668	400	1643	8942